

Số: /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 4/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này thì tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán

giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Văn Thịnh

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
BẮC KẠN**

(Ban hành kèm theo Văn bản số /CB-SXD ngày tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kan)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

2		Nhôm Ricco hệ 55	kg	Màu xám đá, dày 0,8mm và 1,0mm	Việt Nam	92.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
3		Nhôm Ricco hệ 55	kg	Màu trắng, dày 0,8mm và 1,0mm	Việt Nam	91.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
4		Nhôm Ricco hệ Xingfa	kg	Màu cà phê dày 1,2 mmm và 1,4mm	Việt Nam	91.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
5		Nhôm Ricco hệ Xingfa	kg	Màu xám đá, dày 1,2mm và 1,4mm	Việt Nam	92.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
6		Nhôm Ricco hệ Xingfa	kg	Màu trắng, dày 1,2mm và 1,4mm	Việt Nam	91.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
II	Thép xây dựng	<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp</i>											
		Thép Tisco											
7		D6 - D8	kg		Việt Nam	16.091	16.091	16.182	16.182	16.091	16.182	16.227	16.182
8		D10	kg		Việt Nam	16.273	16.273	16.364	16.364	16.273	16.364	16.409	16.364

9		D12	kg		Việt Nam	16.273	16.273	16.364	16.364	16.273	16.364	16.409	16.364
10		D14 - D25	kg		Việt Nam	16.273	16.273	16.364	16.364	16.273	16.364	16.409	16.364
		Thép Hòa Phát											
11		D6 - D8	kg		Việt Nam	15.909	15.909	16.000	16.000	15.909	16.000	15.136	16.000
12		D10	kg		Việt Nam	16.091	16.091	16.182	16.182	16.091	16.182	16.227	16.182
13		D12	kg		Việt Nam	16.091	16.091	16.182	16.182	16.091	16.182	16.227	16.182
14		D14 - D25	kg		Việt Nam	16.091	16.091	16.182	16.182	16.091	16.182	16.227	16.182
		<i>Sản phẩm của Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn</i>											
		Thép VAS											
15		D6-D8	kg	CB240-T	Việt Nam	15.257							
16		D8	kg	CB300-V	Việt Nam	15.357							
17		D10	kg	Gr40/CB300-V	Việt Nam	15.307							
18		D12	kg	CB300-V	Việt Nam	15.307							
19		D14-D20	kg	CB300-V	Việt Nam	15.307							

20		D10	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam	15.357							
21		D12	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam	15.357							
22		D14-D32	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam	15.357							
23		D36	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam	15.557							
24		D40	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam	15.757							
III	Xi măng	<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp</i>											
		Xi măng THE VISSAI											
25		PCB30	tấn		Việt Nam	1.336.364	1.354.545	1.409.091	1.409.091	1.290.909	1.418.182	1.445.455	1.400.000
26		PCB40	tấn		Việt Nam	1.400.000	1.418.182	1.472.727	1.472.727	1.354.545	1.481.818	1.509.091	1.463.636

		<i>Loại xi măng rời bao loại 1.000kg/1bao</i>											
27		PCB30	tấn		Việt Nam	1.209.091	1.227.273	1.281.818	1.281.818	1.163.636	1.290.909	1.318.182	1.272.727
28		PCB40	tấn		Việt Nam	1.272.727	1.290.909	1.345.455	1.345.455	1.227.273	1.354.545	1.381.818	1.336.363
		Xi măng Thành Thăng											
29		PCB30	tấn		Việt Nam	1.309.091	1.336.364	1.381.818	1.381.818	1.263.636	1.390.909	1.427.273	1.372.727
30		PCB40	tấn		Việt Nam	1.372.727	1.400.000	1.445.454	1.445.454	1.327.272	1.454.545	1.490.909	1.436.363
IV	Vật tư ngành nước												
		<i>Sản phẩm do Công ty điện nước Phúc Hà cung cấp</i>											
		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)											
31		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20mm, dày 2,3mm	Việt Nam	22.182							

32		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25mm, dày 2,8mm	Việt Nam	39.545							
33		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32mm, dày 2,9mm	Việt Nam	51.364							
34		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40mm, dày 3,7mm	Việt Nam	68.909							
35		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50mm, dày 4,6mm	Việt Nam	101.000							
36		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ63mm, dày 5,8mm	Việt Nam	161.091							
37		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ75mm, dày 6,8mm	Việt Nam	224.909							
38		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ90mm, dày 8,2mm	Việt Nam	326.182							
39		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ110mm, dày 10mm	Việt Nam	521.727							
40		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ125mm, dày 11,4mm	Việt Nam	646.000							

41		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ140mm, dày 12,7mm	Việt Nam	797.545							
42		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ160mm, dày 14,6mm	Việt Nam	1.083.909							
43		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ180mm, dày 16,4mm	Việt Nam	1.713.818							
44		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ200mm, dày 18,2mm	Việt Nam	2.079.545							
		Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)											
45		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20 mm,dày 2,8mm	Việt Nam	24.727							
46		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25 mm,dày 4,2mm	Việt Nam	45.636							
47		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32mm,dày 4,4mm	Việt Nam	61.727							
48		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40mm,dày 5,5mm	Việt Nam	83.636							
49		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50mm,dày 6,9mm	Việt Nam	133.000							

[illegible]

59		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20 mm, dày 3,4mm	Việt Nam	27.455							
60		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25 mm, dày 4,2mm	Việt Nam	48.545							
61		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32mm, dày 5,4mm	Việt Nam	70.909							
62		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40mm, dày 6,7mm	Việt Nam	109.727							
63		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50mm, dày 8,3mm	Việt Nam	170.636							
64		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ63mm, dày 10,5mm	Việt Nam	269.364							
65		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ75mm, dày 12,5mm	Việt Nam	381.909							
66		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ90mm, dày 15,0mm	Việt Nam	556.545							
67		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ110mm, dày 18,3mm	Việt Nam	823.909							

68		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ125mm,dày 20,8mm	Việt Nam	1.062.455							
69		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ140mm,dày 23,3mm	Việt Nam	1.340.091							
70		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ160mm,dày 26,6mm	Việt Nam	1.779.182							
71		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ180mm,dày 29,0mm	Việt Nam	2.914.818							
72		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ200mm,dày 33,2mm	Việt Nam	3.621.000							
		Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)											
73		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20 mm,dày 4,0mm	Việt Nam	31.825							
74		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25 mm,dày 5,0mm	Việt Nam	52.725							
75		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32mm,dày 6,4mm	Việt Nam	81.035							
76		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40mm,dày 8,0mm	Việt Nam	125.210							

77		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50mm,dày 10,0mm	Việt Nam	194.560							
78		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ63mm,dày 12,6mm	Việt Nam	312.930							
79		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ75mm,dày 15,0mm	Việt Nam	439.755							
80		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ90mm,dày 18,0mm	Việt Nam	630.420							
81		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ110mm,dày 22,0mm	Việt Nam	946.390							
82		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ125mm,dày 25,1mm	Việt Nam	1.271.955							
83		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ140mm,dày 28,1mm	Việt Nam	1.668.200							
84		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ160mm,dày 32,1mm	Việt Nam	2.170.370							
		Ống tránh											
85		Ống tránh PPR PN25	cái		Việt Nam	14.273							

86		Ống tránh PPR PN25	cái		Việt Nam	23.727							
		Cút 90°											
87		Cút 90° PPR PN25	cái	φ20mm	Việt Nam	5.545							
88		Cút 90° PPR PN25	cái	φ25mm	Việt Nam	7.364							
89		Cút 90° PPR PN25	cái	φ32mm	Việt Nam	12.727							
90		Cút 90° PPR PN25	cái	φ40mm	Việt Nam	21.091							
91		Cút 90° PPR PN25	cái	φ50mm	Việt Nam	36.727							
92		Cút 90° PPR PN25	cái	φ63mm	Việt Nam	112.364							
93		Cút 90° PPR PN25	cái	φ75mm	Việt Nam	146.273							
94		Cút 90° PPR PN25	cái	φ90mm	Việt Nam	230.091							
95		Cút 90° PPR PN25	cái	φ110mm	Việt Nam	415.455							
		Măng sông											
96		Măng sông PPR PN25	cái	φ20mm	Việt Nam	2.909							
97		Măng sông PPR PN25	cái	φ25mm	Việt Nam	4.909							

98		Măng sông PPR PN25	cái	ø32mm	Việt Nam	7.636							
99		Măng sông PPR PN25	cái	ø40mm	Việt Nam	12.182							
100		Măng sông PPR PN25	cái	ø50mm	Việt Nam	22.091							
101		Măng sông PPR PN25	cái	ø63mm	Việt Nam	46.273							
102		Măng sông PPR PN25	cái	ø75mm	Việt Nam	73.273							
103		Măng sông PPR PN25	cái	ø90mm	Việt Nam	124.000							
104		Măng sông PPR PN25	cái	ø110mm	Việt Nam	201.091							
		Chếch 45°											
105		Chếch 45° PPR PN25	cái	ø20mm	Việt Nam	4.545							
106		Chếch 45° PPR PN25	cái	ø25mm	Việt Nam	7.364							
107		Chếch 45° PPR PN25	cái	ø32mm	Việt Nam	11.091							
108		Chếch 45° PPR PN25	cái	ø40mm	Việt Nam	21.909							
109		Chếch 45° PPR PN25	cái	ø50mm	Việt Nam	41.909							
110		Chếch 45° PPR PN25	cái	ø63mm	Việt Nam	97.182							

[illegible]

123		Côn PPR PN25	cái	ø25mm	Việt Nam	4.545							
124		Côn PPR PN25	cái	ø32mm	Việt Nam	6.455							
125		Côn PPR PN25	cái	ø40mm	Việt Nam	10.000							
126		Côn PPR PN25	cái	ø50mm	Việt Nam	18.000							
127		Côn PPR PN25	cái	ø63mm	Việt Nam	34.818							
128		Côn PPR PN25	cái	ø75mm	Việt Nam	60.727							
129		Côn PPR PN25	cái	ø90mm	Việt Nam	98.545							
130		Côn PPR PN25	cái	ø110mm	Việt Nam	174.455							
		Tê thu											
131		Tê thu PPR PN25	cái	ø25mm	Việt Nam	10.000							
132		Tê thu PPR PN25	cái	ø32mm	Việt Nam	17.636							
133		Tê thu PPR PN25	cái	ø40mm	Việt Nam	38.727							
134		Tê thu PPR PN25	cái	ø50mm	Việt Nam	68.636							
135		Tê thu PPR PN25	cái	ø63mm	Việt Nam	119.455							

136		Tê thu PPR PN25	cái	ø75mm	Việt Nam	163.455							
137		Tê thu PPR PN25	cái	ø90mm	Việt Nam	254.818							
138		Tê thu PPR PN25	cái	ø110mm	Việt Nam	430.273							
		Bịt											
139		Bịt PPR PN25	cái	ø20mm	Việt Nam	2.727							
140		Bịt PPR PN25	cái	ø25mm	Việt Nam	4.727							
141		Bịt PPR PN25	cái	ø32mm	Việt Nam	6.455							
142		Bịt PPR PN25	cái	ø40mm	Việt Nam	9.364							
		Mặt bích											
143		Mặt bích PPR PN25	cái	ø50mm	Việt Nam	28.545							
144		Mặt bích PPR PN25	cái	ø63mm	Việt Nam	36.364							
145		Mặt bích PPR PN25	cái	ø75mm	Việt Nam	60.000							
146		Mặt bích PPR PN25	cái	ø90mm	Việt Nam	93.909							
147		Mặt bích PPR PN25	cái	ø110mm	Việt Nam	139.182							

		Cút ren trong 90°											
148		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ20*1/2mm	Việt Nam	40.182							
149		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ25*1/2mm	Việt Nam	45.636							
150		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ25*3/4mm	Việt Nam	61.455							
151		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ32*1mm	Việt Nam	113.545							
		Cút ren ngoài 90°											
152		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ20*1/2mm	Việt Nam	56.545							
153		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ25*1/2mm	Việt Nam	63.909							
154		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ25*3/4mm	Việt Nam	79.364							
155		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	φ32*1mm	Việt Nam	120.273							
		Măng sông ren trong											
156		Măng sông ren trong PN25	cái	φ20*1/2mm	Việt Nam	36.091							
157		Măng sông ren trong PN25	cái	φ25*1/2mm	Việt Nam	44.636							
158		Măng sông ren trong PN25	cái	φ25*3/4mm	Việt Nam	49.273							

159		Măng sông ren trong PN25	cái	φ32*1mm	Việt Nam	80.364							
160		Măng sông ren trong PN25	cái	φ40*1 1/4mm	Việt Nam	209.545							
161		Măng sông ren trong PN25	cái	φ50*1 1/2mm	Việt Nam	283.182							
162		Măng sông ren trong PN25	cái	φ63*2mm	Việt Nam	534.455							
		Măng sông ren ngoài											
163		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ20*1/2mm	Việt Nam	45.818							
164		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ25*1/2mm	Việt Nam	53.455							
165		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ25*3/4mm	Việt Nam	64.182							
166		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ32*1mm	Việt Nam	94.364							
167		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ40*1 1/4mm	Việt Nam	287.818							
168		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ50*1 1/2mm	Việt Nam	359.091							
169		Măng sông ren ngoài PN25	cái	φ63*2mm	Việt Nam	579.545							
		Tê ren trong											
170		Tê ren trong PN25	cái	φ20*1/2mm	Việt Nam	40.545							

[illegible]

182		Rắc co ren trong PN25	cái	φ20*1/2mm	Việt Nam	86.091							
		Van cửa hàm ếch tay nhựa											
183		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ20mm	Việt Nam	141.545							
184		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ25mm	Việt Nam	194.364							
185		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ32mm	Việt Nam	223.000							
186		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ40mm	Việt Nam	343.545							
187		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ50mm	Việt Nam	568.636							
		Van cửa đồng tay nhựa											
188		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ20mm	Việt Nam	189.545							
189		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ25mm	Việt Nam	221.455							
190		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ32mm	Việt Nam	314.273							
191		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ40mm	Việt Nam	527.273							
192		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ50mm	Việt Nam	812.273							
193		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ63mm	Việt Nam	1.263.545							

		Van bi tay ba cạnh											
194		φ20mm	cái		Việt Nam	372.091							
195		φ25mm	cái		Việt Nam	392.909							
		Van bi rắc co											
196		φ40mm	cái		Việt Nam	475.000							
197		φ50mm	cái		Việt Nam	617.545							
		Van bi nhựa											
198		φ20mm	cái		Việt Nam	168.636							
199		φ25mm	cái		Việt Nam	226.273							
		Rắc co											
200		φ20mm	cái		Việt Nam	36.182							
201		φ25mm	cái		Việt Nam	56.182							
202		φ32mm	cái		Việt Nam	81.727							
203		φ40mm	cái		Việt Nam	90.273							

204		φ50mm	cái		Việt Nam	137.818							
		Bộ máy hàn											
205		φ20mm - φ50mm	cái		Việt Nam	1.090.909							
206		φ63mm - φ110mm	cái		Việt Nam	2.000.000							
		Đầu hàn											
207		φ20mm - φ25mm	cái		Việt Nam	20.000							
208		φ32mm - φ40mm	cái		Việt Nam	40.000							
209		φ50mm	cái		Việt Nam	50.000							
210		φ63mm	cái		Việt Nam	80.000							
211		φ75mm	cái		Việt Nam	120.000							
212		φ90mm	cái		Việt Nam	150.000							
213		φ110mm	cái		Việt Nam	170.000							
		Ống nhựa HDPE PN8											
214		ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 40,dày 1,9mm	Việt Nam	16.636							
215		ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 50,dày 2,4mm	Việt Nam	25.818							

216		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 63,dày 3mm	Việt Nam	39.909							
217		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 75,dày 3,5mm	Việt Nam	56.727							
218		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 90,dày 4,3mm	Việt Nam	91.273							
219		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 110,dày 5,3mm	Việt Nam	120.364							
220		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 125,dày 6mm	Việt Nam	155.091							
221		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 140,dày 6,7mm	Việt Nam	192.727							
222		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 160,dày 7,7mm	Việt Nam	253.273							
223		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 180,dày 8,6mm	Việt Nam	318.545							
224		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 200,dày 9,6mm	Việt Nam	395.818							
225		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 225,dày 10,8mm	Việt Nam	499.091							
226		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 250,dày 11,9mm	Việt Nam	610.636							
227		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 280,dày 13,4mm	Việt Nam	768.455							
228		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 315,dày 15mm	Việt Nam	965.909							
229		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 355,dày 16,9mm	Việt Nam	1.235.636							

230		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 400,dày 19,1mm	Việt Nam	1.556.909							
231		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 450,dày 21,5mm	Việt Nam	1.987.273							
232		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 500,dày 23,9mm	Việt Nam	2.467.091							
233		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ560 ,dày 26.7mm	Việt Nam	3.332.727							
234		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ630 ,dày 30.0mm	Việt Nam	4.210.909							
235		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ710 ,dày 33.9mm	Việt Nam	5.369.091							
236		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ800 ,dày 38.1mm	Việt Nam	6.805.455							
237		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ900 ,dày 42.9mm	Việt Nam	8.610.909							
238		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ1000 ,dày 47.7mm	Việt Nam	10.639.091							
239		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ1200 ,dày 57.2mm	Việt Nam	15.312.727							
		Ống nhựa HDPE PN10											
240		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 32,dày 1,9mm	Việt Nam	13.455							
241		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 40,dày 2,4mm	Việt Nam	20.091							

242		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 50,dày 3.0mm	Việt Nam	31.273							
243		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 63,dày 3,8mm	Việt Nam	49.727							
244		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 75,dày 4,5mm	Việt Nam	70.364							
245		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 90,dày 5,4mm	Việt Nam	101.909							
246		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 110,dày 6,6mm	Việt Nam	148.182							
247		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 125,dày 7,4mm	Việt Nam	189.364							
248		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 140,dày 8,3mm	Việt Nam	237.455							
249		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 160,dày 9,5mm	Việt Nam	309.727							
250		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 180,dày 10,7mm	Việt Nam	392.818							
251		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 200,dày 11,9mm	Việt Nam	488.091							
252		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 225,dày 13,4mm	Việt Nam	616.273							
253		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 250,dày 14,8mm	Việt Nam	757.364							
254		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 280,dày 16,6mm	Việt Nam	950.818							
255		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 315,dày 18,7mm	Việt Nam	1.203.545							

256		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 355,dày 21,1mm	Việt Nam	1.516.909							
257		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 400,dày 23,7mm	Việt Nam	1.937.091							
258		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 450,dày 26,7mm	Việt Nam	2.436.000							
259		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 500,dày 29,7mm	Việt Nam	3.026.455							
260		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ560 ,dày 33.2mm	Việt Nam	4.091.818							
261		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ630 ,dày 37.4mm	Việt Nam	5.182.727							
262		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ710 ,dày 42.1mm	Việt Nam	6.586.364							
263		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ800 ,dày 47.4mm	Việt Nam	8.351.818							
264		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ900 ,dày 53.3mm	Việt Nam	10.564.545							
265		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ1000 ,dày 59.3mm	Việt Nam	13.056.364							
266		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ1200 ,dày 67.9mm	Việt Nam	17.985.455							
		Ống nhựa HDPE PN12,5											
267		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 25,dày 1,9mm	Việt Nam	9.818							

268		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 32,dày 2,4mm	Việt Nam	15.727							
269		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 40,dày 3,0mm	Việt Nam	24.273							
270		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 50,dày 3,7mm	Việt Nam	37.364							
271		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 63,dày 4,7mm	Việt Nam	59.636							
272		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 75,dày 5,6mm	Việt Nam	85.273							
273		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 90,dày 6,7mm	Việt Nam	120.818							
274		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 110,dày 8,1mm	Việt Nam	182.545							
275		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 125,dày 9,2mm	Việt Nam	232.909							
276		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 140,dày 10,3mm	Việt Nam	290.364							
277		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 160,dày 11,8mm	Việt Nam	380.909							
278		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 180,dày 13,3mm	Việt Nam	481.636							
279		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 200,dày 14,7mm	Việt Nam	599.455							
280		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 225,dày 16,6mm	Việt Nam	740.455							
281		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 250,dày 18,4mm	Việt Nam	915.636							

282		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 280,dày 20,6mm	Việt Nam	1.148.545							
283		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 315,dày 23,2mm	Việt Nam	1.453.091							
284		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 355,dày 26,1mm	Việt Nam	1.844.818							
285		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 400,dày 29,4mm	Việt Nam	2.345.545							
286		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 450,dày 33,1mm	Việt Nam	2.970.000							
287		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 500,dày 36,8mm	Việt Nam	3.660.545							
288		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ560 ,dày 41.2mm	Việt Nam	4.994.545							
289		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ630 ,dày 46.3mm	Việt Nam	6.312.727							
290		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ710 ,dày 52.2mm	Việt Nam	8.031.818							
291		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ800 ,dày 58.8mm	Việt Nam	8.578.182							
292		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ900 ,dày 66.2mm	Việt Nam	12.907.273							
293		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ1000 ,dày 72.5mm	Việt Nam	15.720.909							
294		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ1200 ,dày 88.2mm	Việt Nam	22.924.600							

		Ống nhựa HDPE PN16											
295		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 20,dày 1,9mm	Việt Nam	7.545							
296		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 25,dày 2,3mm	Việt Nam	11.455							
297		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 32,dày 3,0mm	Việt Nam	18.909							
298		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 40,dày 3,7mm	Việt Nam	29.182							
299		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 50,dày 4,6mm	Việt Nam	45.182							
300		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 63,dày 5,8mm	Việt Nam	71.818							
301		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 75,dày 6,8mm	Việt Nam	100.455							
302		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 90,dày 8,2mm	Việt Nam	144.545							
303		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 110,dày 10,0mm	Việt Nam	216.273							
304		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 125,dày 11,4mm	Việt Nam	281.455							
305		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 140,dày 12,7mm	Việt Nam	347.182							
306		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 160,dày 14,6mm	Việt Nam	456.364							
307		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 180,dày 16,4mm	Việt Nam	578.818							

[illegible]

321		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 20,dày 2,3mm	Việt Nam	9.091							
322		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 25,dày 2,8mm	Việt Nam	13.727							
323		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 32,dày 3,6mm	Việt Nam	22.636							
324		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 40,dày 4,5mm	Việt Nam	34.636							
325		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 50,dày 5,6mm	Việt Nam	53.545							
326		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 63,dày 7,1mm	Việt Nam	85.273							
327		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 75,dày 8,4mm	Việt Nam	120.818							
328		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 90,dày 10,1mm	Việt Nam	173.455							
329		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 110,dày 12,3mm	Việt Nam	262.545							
330		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 125,dày 14,0mm	Việt Nam	336.545							
331		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 140,dày 15,7mm	Việt Nam	420.545							
332		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 160,dày 17,9mm	Việt Nam	551.818							
333		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 180,dày 20,1mm	Việt Nam	697.455							
334		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 200,dày 22,4mm	Việt Nam	867.545							

335		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 225,dày 25,2mm	Việt Nam	1.072.909							
336		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 250,dày 27,9mm	Việt Nam	1.325.636							
337		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 280,dày 31,3mm	Việt Nam	1.660.727							
338		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 315,dày 35,2mm	Việt Nam	2.112.727							
339		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 355,dày 39,7mm	Việt Nam	2.681.909							
340		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 400,dày 44,7mm	Việt Nam	3.412.000							
341		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 450,dày 50,3mm	Việt Nam	4.310.909							
342		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ500 , dày 55.8mm	Việt Nam	5.338.545							
		Ống nhựa PVC dán keo											
343		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ21 dày 1.0,1	Việt Nam	6.300							
344		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ21 dày 1.2,1.2	Việt Nam	7.700							
345		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ21 dày 1.5,1.5	Việt Nam	8.400							

346		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ21 dây 1.6,1.6	Việt Nam	10.100							
347		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ21 dây 2.4,2.4	Việt Nam	11.800							
348		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ27 dây 1.0,1	Việt Nam	7.800							
349		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ27 dây 1.3,1.3	Việt Nam	9.800							
350		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ27 dây 1.6,1.6	Việt Nam	11.500							
351		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ27 dây 2.0,2	Việt Nam	12.800							
352		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ27 dây 3.0,3	Việt Nam	18.100							
353		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ34 dây 1.0,1	Việt Nam	10.100							
354		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ34 dây 1.5,1.3	Việt Nam	11.800							

355		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ34 dây 1.7,1.7	Việt Nam	14.500							
356		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ34 dây 2.0,2	Việt Nam	17.700							
357		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ34 dây 2.6,2.6	Việt Nam	20.100							
358		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ34 dây 3.8,1.2	Việt Nam	29.800							
359		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ42 dây 1.2,1.5	Việt Nam	15.100							
360		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ42 dây 1.5,1.7	Việt Nam	16.900							
361		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ42 dây 1.7,2	Việt Nam	19.900							
362		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ42 dây 2.0,2.5	Việt Nam	22.600							
363		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ42 dây 2.5,1.4	Việt Nam	26.600							

364		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ42 dây 3.2,1.6	Việt Nam	32.900							
365		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ42 dây 4.7,1.9	Việt Nam	44.300							
366		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ48 dây 1.4,2.3	Việt Nam	17.700							
367		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ48 dây 1.6,2.9	Việt Nam	20.700							
368		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ48 dây 1.9,1.4	Việt Nam	23.700							
369		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ48 dây 2.3,1.5	Việt Nam	27.300							
370		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ48 dây 2.9,1.8	Việt Nam	33.000							
371		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ48 dây 3.6,2.3	Việt Nam	41.400							
372		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ48 dây 5.4,2.9	Việt Nam	59.400							

373		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ60 dày 1.4,1.5	Việt Nam	23.000							
374		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ60 dày 1.5,1.9	Việt Nam	27.500							
375		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ60 dày 1.8,2.2	Việt Nam	33.500							
376		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ60 dày 2.3,2.9	Việt Nam	39.000							
377		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ60 dày 2.9,3.6	Việt Nam	47.200							
378		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ60 dày 3.6,1.5	Việt Nam	59.200							
379		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ60 dày 4.5,1.8	Việt Nam	71.100							
380		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ75 dày 1.5,2.2	Việt Nam	32.200							
381		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ75 dày 1.9,2.7	Việt Nam	37.600							

382		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ75 dây 2.2,3.5	Việt Nam	42.600							
383		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ75 dây 2.9,1.9	Việt Nam	55.500							
384		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ75 dây 3.6,2.2	Việt Nam	68.800							
385		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ75 dây 4.5,2.7	Việt Nam	86.500							
386		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ75 dây 5.6,3.2	Việt Nam	104.400							
387		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ90 dây 1.5,4.2	Việt Nam	39.300							
388		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ90 dây 1.9,2	Việt Nam	44.900							
389		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ90 dây 2.2,2.5	Việt Nam	52.600							
390		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ90 dây 2.7,3.1	Việt Nam	60.800							

391		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ90 dây 3.5,3.7	Việt Nam	79.700							
392		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ90 dây 4.3,4.8	Việt Nam	99.000							
393		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ90 dây 5.4,2.2	Việt Nam	123.000							
394		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ110 dây 1.9,2.8	Việt Nam	59.400							
395		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ110 dây 2.2,3.5	Việt Nam	67.200							
396		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ110 dây 2.7,4.1	Việt Nam	78.300							
397		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ110 dây 3.2,5.4	Việt Nam	89.100							
398		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ110 dây 4.2,2.5	Việt Nam	124.800							
399		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ110 dây 5.3,3.2	Việt Nam	149.400							

400		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ110 dây 6.6,4	Việt Nam	184.400							
401		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ125 dây 2.0,4.7	Việt Nam	65.600							
402		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ125 dây 2.5,6.2	Việt Nam	82.700							
403		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ125 dây 3.1,3.2	Việt Nam	96.800							
404		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ125 dây 3.7,3.9	Việt Nam	114.700							
405		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ125 dây 4.8,4.9	Việt Nam	145.500							
406		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ125 dây 6.0,5.9	Việt Nam	183.300							
407		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ125 dây 7.4,7.7	Việt Nam	224.700							
408		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ140 dây 2.2,3.9	Việt Nam	80.800							

409		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ140 dây 2.8,4.9	Việt Nam	102.800							
410		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ140 dây 3.5,6.2	Việt Nam	121.000							
411		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ140 dây 4.1,7.3	Việt Nam	142.600							
412		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ140 dây 5.4,9.6	Việt Nam	190.800							
413		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ140 dây 6.7,6.7	Việt Nam	233.500							
414		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ140 dây 8.3,8.3	Việt Nam	287.200							
415		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ160 dây 2.5,2.5	Việt Nam	104.900							
416		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ160 dây 3.2,3.2	Việt Nam	137.300							
417		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ160 dây 4.0,4	Việt Nam	160.000							

418		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ160 dây 4.7,4.7	Việt Nam	184.700							
419		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ160 dây 6.2,6.2	Việt Nam	238.900							
420		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ160 dây 7.7,7.7	Việt Nam	303.100							
421		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ160 dây 9.5,9.5	Việt Nam	372.100							
422		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ200 dây 3.2,3.2	Việt Nam	196.700							
423		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ200 dây 3.9,3.9	Việt Nam	206.200							
424		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ200 dây 4.9,4.9	Việt Nam	249.200							
425		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ200 dây 5.9,5.9	Việt Nam	289.800							
426		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ200 dây 7.7,7.7	Việt Nam	369.800							

427		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ200 dày 9.6,9.6	Việt Nam	473.900							
428		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ200 dày 11.9,11.9	Việt Nam	584.100							
429		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ225 dày 3.5,3.5	Việt Nam	204.300							
430		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ225 dày 4.4,4.4	Việt Nam	252.800							
431		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ225 dày 5.5,5.5	Việt Nam	303.800							
432		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ225 dày 6.6,6.6	Việt Nam	360.100							
433		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ225 dày 8.6,8.6	Việt Nam	467.700							
434		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ225 dày 10.8,10.8	Việt Nam	599.800							
435		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ225 dày 13.4,13.4	Việt Nam	741.400							

436		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ250 dày 3.9,3.9	Việt Nam	265.800							
437		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ250 dày 4.9,4.9	Việt Nam	331.400							
438		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ250 dày 6.2,6.2	Việt Nam	399.600							
439		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ250 dày 7.3,7.3	Việt Nam	466.300							
440		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ250 dày 9.6,9.6	Việt Nam	602.700							
441		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ250 dày 11.9,11.9	Việt Nam	761.900							
442		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ250 dày 14.8,14.8	Việt Nam	943.600							
443		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ315 dày 5.3,5.3	Việt Nam	433.500							
444		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ315 dày 6.2,6.2	Việt Nam	502.300							

445		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ315 dây 7.7,7.7	Việt Nam	596.300							
446		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ315 dây 9.2,9.2	Việt Nam	715.400							
447		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ315 dây 12.1,12.1	Việt Nam	898.900							
448		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ315 dây 15.0,15	Việt Nam	1.244.500							
449		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ315 dây 18.7,18.7	Việt Nam	1.434.000							
450		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ355 dây 7.0,7	Việt Nam	634.500							
451		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ355 dây 8.7,8.7	Việt Nam	779.100							
452		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ355 dây 10.4,10.4	Việt Nam	926.900							
453		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ355 dây 13.6,13.6	Việt Nam	1.202.800							

454		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ355 dây 16.9,16.9	Việt Nam	1.479.000							
455		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ355 dây 21.1,21.1	Việt Nam	1.825.200							
456		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ400 dây 7.8,7.8	Việt Nam	796.300							
457		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ400 dây 9.8,9.8	Việt Nam	990.100							
458		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ400 dây 11.7,11.7	Việt Nam	1.177.400							
459		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ400 dây 15.3,15.3	Việt Nam	1.524.400							
460		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ400 dây 19.1,19.1	Việt Nam	1.883.100							
461		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ400 dây 23.7,23.7	Việt Nam	2.308.800							
462		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ450 dây 8.8,8.8	Việt Nam	1.010.500							

463		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ450 dày 11.0,11	Việt Nam	1.251.500							
464		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ450 dày 13.2,13.2	Việt Nam	1.493.100							
465		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ450 dày 17.2,17.2	Việt Nam	1.928.000							
466		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ450 dày 21.5,21.5	Việt Nam	2.388.400							
467		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ500 dày 9.8,9.8	Việt Nam	1.325.300							
468		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ500 dày 12.3,12.3	Việt Nam	1.580.300							
469		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ500 dày 14.6,14.6	Việt Nam	1.828.600							
470		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ500 dày 19.1,19.1	Việt Nam	2.364.200							
471		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ500 dày 23.9,23.9	Việt Nam	2.802.200							

472		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ500 dày 29.7,29.7	Việt Nam	3.586.800							
		Phụ kiện nhựa dán keo											
473		Cút nhựa 90°		Φ21 PN10,	Việt Nam	1.300							
474		Cút nhựa 90°	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam	2.100							
475		Cút nhựa 90°	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam	3.100							
476		Cút nhựa 90°	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam	5.100							
477		Cút nhựa 90°	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam	8.000							
478		Cút nhựa 90°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam	11.800							
479		Cút nhựa 90°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam	16.300							
480		Cút nhựa 90°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam	21.200							
481		Cút nhựa 90°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam	38.200							
482		Cút nhựa 90°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam	27.800							
483		Cút nhựa 90°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam	44.700							
484		Cút nhựa 90°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam	44.500							

485		Cút nhựa 90°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam	69.300							
486		Cút nhựa 90°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam	78.000							
487		Cút nhựa 90°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam	117.700							
488		Cút nhựa 90°	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam	113.100							
489		Cút nhựa 90°	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam	145.800							
490		Cút nhựa 90°	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam	136.400							
491		Cút nhựa 90°	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam	274.000							
492		Cút nhựa 90°	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam	279.400							
493		Cút nhựa 90°	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam	375.200							
494		Cút nhựa 90°	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam	649.600							
495		Cút nhựa 90°	cái	Φ250 PN10,	Việt Nam	1.046.000							
496		Cút nhựa 90°	cái	Φ315 PN10,	Việt Nam	2.915.600							
		Tê nhựa 90°											
497		Tê nhựa 90°	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam	2.100							

498		Tê nhựa 90°	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam	3.500							
499		Tê nhựa 90°	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam	4.700							
500		Tê nhựa 90°	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam	6.700							
501		Tê nhựa 90°	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam	10.000							
502		Tê nhựa 90°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam	15.800							
503		Tê nhựa 90°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam	23.800							
504		Tê nhựa 90°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam	26.900							
505		Tê nhựa 90°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam	40.500							
506		Tê nhựa 90°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam	37.100							
507		Tê nhựa 90°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam	64.000							
508		Tê nhựa 90°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam	62.900							
509		Tê nhựa 90°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam	87.400							
510		Tê nhựa 90°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam	103.900							
511		Tê nhựa 90°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam	131.100							

512		Tê nhựa 90°	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam	168.400							
513		Tê nhựa 90°	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam	195.000							
514		Tê nhựa 90°	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam	179.100							
515		Tê nhựa 90°	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam	288.100							
516		Tê nhựa 90°	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam	421.100							
517		Tê nhựa 90°	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam	657.700							
518		Tê nhựa 90°	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam	806.900							
519		Tê nhựa 90°	cái	Φ250 PN10,	Việt Nam	1.525.400							
520		Tê nhựa 90°	cái	Φ315 PN10,	Việt Nam	2.925.100							
		Măng sông nhựa											
521		Măng sông nhựa	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam	1.200							
522		Măng sông nhựa	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam	1.600							
523		Măng sông nhựa	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam	1.800							
524		Măng sông nhựa	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam	3.100							

525		Măng sông nhựa	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam	4.000							
526		Măng sông nhựa	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam	6.900							
527		Măng sông nhựa	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam	9.400							
528		Măng sông nhựa	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam	9.700							
529		Măng sông nhựa	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam	13.100							
530		Măng sông nhựa	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam	30.500							
531		Măng sông nhựa	cái	Φ110 PN6,	Việt Nam	16.200							
532		Măng sông nhựa	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam	45.100							
533		Măng sông nhựa	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam	36.400							
534		Măng sông nhựa	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam	64.700							
535		Măng sông nhựa	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam	52.300							
536		Măng sông nhựa	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam	74.800							
537		Măng sông nhựa	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam	74.500							
538		Măng sông nhựa	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam	118.000							

539		Măng sông nhựa	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam	164.700							
540		Măng sông nhựa	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam	197.700							
541		Măng sông nhựa	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam	271.500							
542		Măng sông nhựa	cái	Φ250 PN10,	Việt Nam	362.500							
		Cút nhựa 45°											
543		Cút nhựa 45°	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam	1.300							
544		Cút nhựa 45°	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam	1.700							
545		Cút nhựa 45°	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam	2.600							
546		Cút nhựa 45°	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam	3.900							
547		Cút nhựa 45°	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam	6.200							
548		Cút nhựa 45°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam	10.100							

549		Cút nhựa 45°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam	14.200							
550		Cút nhựa 45°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam	17.500							
551		Cút nhựa 45°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam	23.200							
552		Cút nhựa 45°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam	22.900							
553		Cút nhựa 45°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam	31.800							
554		Cút nhựa 45°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam	35.000							
555		Cút nhựa 45°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam	59.800							
556		Cút nhựa 45°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam	61.800							
557		Cút nhựa 45°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam	78.600							

[illegible]

567		Tê nhựa 45°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam	19.500							
568		Tê nhựa 45°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam	25.800							
569		Tê nhựa 45°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam	37.500							
570		Tê nhựa 45°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam	47.000							
571		Tê nhựa 45°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam	45.900							
572		Tê nhựa 45°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam	68.200							
573		Tê nhựa 45°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam	69.300							
574		Tê nhựa 45°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam	104.400							
575		Tê nhựa 45°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam	136.600							

576		Tê nhựa 45°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam	213.200							
577		Tê nhựa 45°	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam	221.700							
578		Tê nhựa 45°	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam	335.900							
579		Tê nhựa 45°	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam	314.500							
580		Tê nhựa 45°	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam	473.200							
581		Tê nhựa 45°	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam	586.400							
582		Tê nhựa 45°	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam	895.300							
		Nút bịt nhựa											
583		Nút bịt nhựa	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam	2.100							
584		Nút bịt nhựa	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam	3.100							

585		Nút bịt nhựa	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam	9.700							
586		Nút bịt nhựa	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam	12.800							
587		Nút bịt nhựa	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam	21.400							
588		Nút bịt nhựa	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam	32.000							
589		Nút bịt nhựa	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam	36.900							
590		Nút bịt nhựa	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam	59.900							
591		Nút bịt nhựa	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam	73.200							
592		Nút bịt nhựa	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam	226.300							
593		Nút bịt nhựa	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam	303.400							

[illegible]

604		Ren ngoài nhựa	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam	1.200							
605		Ren ngoài nhựa	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam	1.500							
606		Ren ngoài nhựa	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam	2.700							
607		Ren ngoài nhựa	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam	3.800							
608		Ren ngoài nhựa	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam	5.400							
609		Ren ngoài nhựa	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam	8.600							
		Tê giảm nhựa											
610		Tê giảm nhựa	cái	Φ27/21 PN10,	Việt Nam	2.700							
611		Tê giảm nhựa	cái	Φ34/21 PN10,	Việt Nam	3.500							

612		Tê giảm nhựa	cái	Φ34/27 PN10,	Việt Nam	3.700							
613		Tê giảm nhựa	cái	Φ42/21 PN10,	Việt Nam	4.600							
614		Tê giảm nhựa	cái	Φ42/27 PN10,	Việt Nam	5.100							
615		Tê giảm nhựa	cái	Φ42/34 PN10,	Việt Nam	6.200							
616		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/21 PN10,	Việt Nam	7.500							
617		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/27 PN10,	Việt Nam	7.600							
618		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/34 PN10,	Việt Nam	8.000							
619		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/42 PN10,	Việt Nam	10.300							
620		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/21 PN8,	Việt Nam	9.300							

621		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/27 PN8,	Việt Nam	10.500							
622		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/34 PN8,	Việt Nam	11.500							
623		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/42 PN8,	Việt Nam	12.700							
624		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/48 PN8,	Việt Nam	13.300							
625		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/34 PN8,	Việt Nam	17.500							
626		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/42 PN8,	Việt Nam	18.700							
627		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/48 PN8,	Việt Nam	21.200							
628		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/60 PN8,	Việt Nam	23.700							
629		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/34 PN8,	Việt Nam	30.200							

630		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/42 PN8,	Việt Nam	24.600							
631		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/48 PN8,	Việt Nam	28.400							
632		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/60 PN8,	Việt Nam	36.500							
633		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/75 PN,	Việt Nam	42.100							
634		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/34 PN8,	Việt Nam	44.500							
635		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/42 PN8,	Việt Nam	45.200							
636		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/48 PN8,	Việt Nam	40.100							
637		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/60 PN8,	Việt Nam	42.300							
638		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/75 PN8,	Việt Nam	46.600							

639		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/90 PN8,	Việt Nam	53.600							
640		Tê giảm nhựa	cái	Φ125/75 PN10,	Việt Nam	164.600							
641		Tê giảm nhựa	cái	Φ125/90 PN10,	Việt Nam	164.000							
642		Tê giảm nhựa	cái	Φ125/110 PN10,	Việt Nam	187.500							
643		Tê giảm nhựa	cái	Φ140/90 PN10,	Việt Nam	199.200							
644		Tê giảm nhựa	cái	Φ140/110 PN10,	Việt Nam	234.900							
645		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/75 PN10,	Việt Nam	334.400							
646		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/90 PN10,	Việt Nam	334.400							
647		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/110 PN10,	Việt Nam	334.400							

648		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/125 PN10,	Việt Nam	342.900							
649		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/140 PN10,	Việt Nam	358.100							
650		Tê giảm nhựa	cái	Φ200/110 PN10,	Việt Nam	464.200							
		Côn giảm nhựa											
651		Côn giảm nhựa	cái	Φ27/21 PN10,	Việt Nam	1.200							
652		Côn giảm nhựa	cái	Φ34/21 PN10,	Việt Nam	1.700							
653		Côn giảm nhựa	cái	Φ34/27 PN10,	Việt Nam	2.200							
654		Côn giảm nhựa	cái	Φ42/21 PN10,	Việt Nam	2.600							
655		Côn giảm nhựa	cái	Φ42/27 PN10,	Việt Nam	2.700							
656		Côn giảm nhựa	cái	Φ42/34 PN10,	Việt Nam	2.900							

657		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/21 PN10,	Việt Nam	3.500							
658		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/27 PN10,	Việt Nam	3.600							
659		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/34 PN10,	Việt Nam	3.700							
660		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/42 PN10,	Việt Nam	3.800							
661		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/21 PN8,	Việt Nam	4.800							
662		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/27 PN8,	Việt Nam	5.800							
663		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/34 PN8,	Việt Nam	5.800							
664		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/42 PN8,	Việt Nam	5.800							
665		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/48 PN8,	Việt Nam	6.100							

666		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/34 PN8,	Việt Nam	9.200							
667		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/42 PN8,	Việt Nam	9.200							
668		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/48 PN8,	Việt Nam	9.200							
669		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/60 PN8,	Việt Nam	9.600							
670		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/34 PN8,	Việt Nam	12.300							
671		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/42 PN8,	Việt Nam	13.300							
672		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/48 PN8,	Việt Nam	13.400							
673		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/60 PN8,	Việt Nam	14.300							
674		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/75 PN8,	Việt Nam	14.900							

675		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/34 PN8,	Việt Nam	20.100							
676		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/42 PN8,	Việt Nam	19.300							
677		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/48 PN8,	Việt Nam	19.300							
678		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/60 PN8,	Việt Nam	20.200							
679		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/75 PN8,	Việt Nam	20.400							
680		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/90 PN8,	Việt Nam	21.000							
681		Côn giảm nhựa	cái	Φ125/75 PN10,	Việt Nam	59.300							
682		Côn giảm nhựa	cái	Φ125/90 PN10,	Việt Nam	66.300							
683		Côn giảm nhựa	cái	Φ125/110 PN10,	Việt Nam	92.900							

684		Côn giảm nhựa	cái	Φ140/90 PN10,	Việt Nam	98.600							
685		Côn giảm nhựa	cái	Φ140/110 PN10,	Việt Nam	101.100							
686		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/90 PN10,	Việt Nam	107.000							
687		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/110 PN10,	Việt Nam	121.500							
688		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/125 PN10,	Việt Nam	147.700							
689		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/140 PN10,	Việt Nam	182.600							
690		Côn giảm nhựa	cái	Φ200/110 PN10,	Việt Nam	228.900							
691		Côn giảm nhựa	cái	Φ200/160 PN10,	Việt Nam	259.500							
692		Côn giảm nhựa	cái	Φ225/160 PN10,	Việt Nam	356.300							

693		Côn giảm nhựa	cái	Φ225/200 PN10,	Việt Nam	308.500							
694		Côn giảm nhựa	cái	Φ250/110 PN10,	Việt Nam	355.300							
695		Côn giảm nhựa	cái	Φ250/160 PN10,	Việt Nam	375.100							
696		Côn giảm nhựa	cái	Φ250/200 PN10,	Việt Nam	433.300							
697		Côn giảm nhựa	cái	Φ315/160 PN10,	Việt Nam	792.300							
698		Côn giảm nhựa	cái	Φ315/200 PN10,	Việt Nam	821.700							
699		Côn giảm nhựa	cái	Φ315/250 PN10,	Việt Nam	846.100							
		Bạc chuyển bậc											
700		Bạc chuyển bậc	cái	Φ75/34 PN10,	Việt Nam	8.900							
701		Bạc chuyển bậc	cái	Φ75/42 PN10,	Việt Nam	8.900							

702		Bạc chuyển bậc	cái	Φ75/48 PN10,	Việt Nam	8.900							
703		Bạc chuyển bậc	cái	Φ75/60 PN10,	Việt Nam	8.900							
704		Bạc chuyển bậc	cái	Φ90/34 PN10,	Việt Nam	13.600							
705		Bạc chuyển bậc	cái	Φ90/42 PN10,	Việt Nam	13.700							
706		Bạc chuyển bậc	cái	Φ90/48 PN10,	Việt Nam	14.400							
707		Bạc chuyển bậc	cái	Φ90/60 PN10,	Việt Nam	15.500							
708		Bạc chuyển bậc	cái	Φ90/75 PN10,	Việt Nam	13.800							
709		Bạc chuyển bậc	cái	Φ110/42 PN10,	Việt Nam	24.300							
710		Bạc chuyển bậc	cái	Φ110/48 PN10,	Việt Nam	27.100							

711		Bạc chuyển bậc	cái	Φ110/60 PN10,	Việt Nam	28.200							
712		Bạc chuyển bậc	cái	Φ110/75 PN10,	Việt Nam	30.100							
713		Bạc chuyển bậc	cái	Φ110/90 PN10,	Việt Nam	31.800							
714		Bạc chuyển bậc	cái	Φ125/75 PN10,	Việt Nam	43.400							
715		Bạc chuyển bậc	cái	Φ125/90 PN10,	Việt Nam	43.400							
716		Bạc chuyển bậc	cái	Φ125/110 PN10,	Việt Nam	43.400							
717		Bạc chuyển bậc	cái	Φ140/75 PN10,	Việt Nam	37.600							
718		Bạc chuyển bậc	cái	Φ140/90 PN10,	Việt Nam	49.800							
719		Bạc chuyển bậc	cái	Φ140/110 PN10,	Việt Nam	49.800							

720		Bạc chuyển bậc	cái	Φ140/125 PN10,	Việt Nam	49.800							
721		Bạc chuyển bậc	cái	Φ160/90 PN10,	Việt Nam	74.600							
722		Bạc chuyển bậc	cái	Φ160/110 PN10,	Việt Nam	82.000							
723		Bạc chuyển bậc	cái	Φ160/125 PN10,	Việt Nam	82.000							
724		Bạc chuyển bậc	cái	Φ160/140 PN10,	Việt Nam	82.000							
725		Bạc chuyển bậc	cái	Φ200/110 PN10,	Việt Nam	145.600							
726		Bạc chuyển bậc	cái	Φ200/125 PN10,	Việt Nam	145.600							
727		Bạc chuyển bậc	cái	Φ200/140 PN10,	Việt Nam	145.600							
728		Bạc chuyển bậc	cái	Φ200/160 PN10,	Việt Nam	145.600							

729		Bạc chuyển bậc	cái	Φ225/200 PN10,	Việt Nam	550.500							
		Tê giảm nhựa 45°											
730		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ75/60 PN10,	Việt Nam	42.900							
731		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ90/60 PN10,	Việt Nam	59.900							
732		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ90/75 PN10,	Việt Nam	71.400							
733		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ110/60 PN10,	Việt Nam	81.900							
734		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ110/75 PN10,	Việt Nam	92.300							
735		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ110/90 PN10,	Việt Nam	97.300							
736		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ125/75 PN10,	Việt Nam	138.600							
737		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ125/90 PN10,	Việt Nam	137.200							

738		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ125/110 PN10,	Việt Nam	181.300							
739		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ140/75 PN10,	Việt Nam	158.400							
740		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ140/90 PN10,	Việt Nam	216.000							
741		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ140/110 PN10,	Việt Nam	232.500							
742		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ160/90 PN10,	Việt Nam	252.200							
743		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ160/110 PN10,	Việt Nam	281.600							
		Bít xả thông tắc											
744		Bít xả thông tắc	cái	Φ60,	Việt Nam	10.600							
745		Bít xả thông tắc	cái	Φ75,	Việt Nam	15.400							
746		Bít xả thông tắc	cái	Φ90,	Việt Nam	22.400							

[illegible]

755		Keo dán	hộp	15g ,	Việt Nam	3.200							
756		Keo dán	hộp	30g,	Việt Nam	7.700							
757		Keo dán	hộp	50g,	Việt Nam	69.100							
758		Keo dán	hộp	1000g,	Việt Nam	138.400							
		Hồ ga											
759		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110,	Việt Nam	689.455							
760		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110,	Việt Nam	689.455							
761		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga2 đầu đứng tê cong 160/110,	Việt Nam	224.182							

762		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160,	Việt Nam	782.455							
763		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 4 đầu thân 200/ thập lịch 160/110,	Việt Nam	1.600.000							
764		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 4 đầu thân 200/ thập lịch 160/110,	Việt Nam	1.832.636							
765		Hồ ga	đ/cái	Nắp đáy hồ ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn),	Việt Nam	1.077.000							
766		Hồ ga	đ/cái	Nắp đáy hồ ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn),	Việt Nam	1.077.000							
767		Hồ ga	đ/cái	Nắp đáy hồ ga 160 nhựa,	Việt Nam	709.818							

768		Hồ ga	đ/cái	Nút bịt hồ ga 110 nhựa,	Việt Nam	36.636							
V	Vật liệu khác												
		Sản phẩm do Công ty cổ phần Carbon Việt Nam											
769		CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA6.7	tấn		Việt Nam	3.653.209	3.713.209	3.818.209	3.788.209	3.518.209	3.848.209	3.908.209	3.818.209
770		CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn		Việt Nam	3.653.209	3.713.209	3.818.209	3.788.209	3.518.209	3.848.209	3.908.209	3.818.209
771		CarboncorAsphalt - CA 19	tấn		Việt Nam	2.833.209	2.893.209	2.998.209	2.968.209	2.698.209	3.028.209	3.088.209	2.998.209
772		Nhũ tương kiểm thấm bảm	kg		Việt Nam	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
773		Nhũ tương kiểm dính bảm	kg		Việt Nam	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
		Sản phẩm do Công ty TNHH Sơn Uy cung cấp											
774		Biển báo tam giác cạnh 87,5cm	Cái	- Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản	Việt Nam	700.000							

				quang 3M tiêu chuẩn 41/2019									
775		Biển báo hình chữ nhật I414a,b	Cái	- Kích thước: 2.400 x 1.500mm, Tôn tấm dày 2mm, khung thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x 1,1mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	8.000.000							
776		Biển báo hình chữ nhật I420, I421	Cái	- Kích thước: 1.500 x 1.250mm, Tôn tấm dày 2mm, khung thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x	Việt Nam	4.100.000							

				1,1mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019									
777		Biển báo hình chữ nhật I423, I425	Cái	- Kích thước: 900 x 900mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	1.700.000							
778		Biển báo hình chữ nhật I428	Cái	- Kích thước: 800 x 1.200mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	2.200.000							

779		Biển báo hình chữ nhật I419	Cái	- Kích thước: 1.800 x 1.500mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	4.800.000							
780		Biển đón trả khách	Cái	- Kích thước: 900 x 750mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	1.600.000							
781		Biển báo hình chữ nhật I439	Cái	- Kích thước: 1.350 x 675mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M	Việt Nam	2.200.000							

				tiêu chuẩn 41/2019									
782		Biển báo hình chữ nhật thông tin ATGT + Biển I442	Cái	- Kích thước: 900 x 600mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	1.200.000							
783		Biển báo hình chữ nhật thông 501 (biển phụ)	Cái	- Kích thước: 875 x 375mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	700.000							
784		Biển báo hình vuông 509a	Cái	- Kích thước: 900 x 600mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán	Việt Nam	1.200.000							

				màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019									
785		Biển báo hình chữ nhật thông 501 (biển phụ)	Cái	- Kích thước: 1.000 x 625mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	1.350.000							
786		Biển báo hình vuông 505	Cái	- Kích thước: 1.000 x 1.000mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam	2.200.000							
787		Biển báo hình tròn	Cái	- Kích thước: 875mm, Tôn tấm	Việt Nam	1.700.000							

				dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019										
788		Gương cầu lồi Iox D80	Cái	- Xuất xứ Hàn Quốc	Việt Nam	4.500.000								
789		Cột D88,3 x 2,5mm	md	- mạ nhúng nóng, dán màng phản quang 3m	Việt Nam	320.000								
790		Hệ lan mềm tôn lượn sóng	md	- Bước sóng 2m, Cột D141mmB ao gồm phụ kiện, đai ốc, đầu đuôi sóng, tiêu phản quang	Việt Nam	920.000								

